

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

Số: 146/2005/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2005

NGHỊ ĐỊNH

Về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước số 14/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Các tổ chức tín dụng tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức tín dụng phải thực hiện công khai tài chính.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính.

kế toán, kiểm toán của các tổ chức tín dụng.

Điều 4. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 5. Vốn hoạt động của tổ chức tín dụng bao gồm:

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ;

b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;

c) Thặng dư vốn cổ phần;

d) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính;

đ) Lợi nhuận được để lại.

2. Vốn huy động:

a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;

b) Vay các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;

c) Vay Ngân hàng Nhà nước;

d) Phát hành các giấy tờ có giá.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trong quá trình hoạt động, tổ chức tín dụng phải đảm bảo duy trì mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định do Chính phủ quy định cho từng loại hình tổ chức tín dụng. Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, tổ chức tín dụng phải công bố công khai số vốn điều lệ mới.

Điều 7. Sử dụng vốn, tài sản

1. Tổ chức tín dụng được sử dụng vốn hoạt động để kinh doanh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn. Tổ chức tín dụng chỉ được sử dụng không quá 50% vốn tự có cấp một (theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước) để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định và phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

2. Tổ chức tín dụng được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.

3. Việc điều động vốn, tài sản giữa các chi nhánh hoặc giữa các công ty thành viên độc lập của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị.

Điều 8. Góp vốn, mua cổ phần

1. Tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng quyết định hoặc ủy quyền cho Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng được góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Tổ chức tín dụng không được mua cổ phần, góp vốn với các doanh nghiệp khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của doanh nghiệp này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng của tổ chức tín dụng.

Điều 9. Bảo đảm an toàn vốn

Tổ chức tín dụng có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật.

3. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia tổ chức Bảo hiểm tiền gửi hoặc Bảo toàn tiền gửi để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng.

5. Trích vào chi phí hoạt động kinh doanh các khoản dự phòng sau:

a) Dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Mức trích lập và sử dụng khoản dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

c) Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm cả giảm giá chứng khoán);

d) Dự phòng phải thu khó đòi;

đ) Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

6. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

1. Kiểm kê tài sản:

Tổ chức tín dụng thực hiện kiểm kê tài sản khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của tổ chức tín dụng; hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với tài sản thừa, thiếu,

cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

2. Đánh giá lại tài sản:

a) Tổ chức tín dụng thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Thực hiện chuyển đổi sở hữu, đa dạng hóa hình thức sở hữu;

- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài tổ chức tín dụng, hoặc thu hồi tài sản khi liên doanh chấm dứt hoạt động.

b) Việc đánh giá lại tài sản và xử lý hạch toán đối với khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 11. Khấu hao tài sản cố định

Tổ chức tín dụng thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật như đối với các doanh nghiệp. Tổ chức tín dụng được sử dụng số khấu hao tài sản cố định để tái đầu tư thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các yêu cầu kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, tổ chức tín dụng phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Nếu tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

4. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

Điều 13. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

Tổ chức tín dụng được cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền của tổ chức tín dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật bảo đảm có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Điều 14. Nhượng bán tài sản

1. Tổ chức tín dụng được nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn.

2. Việc nhượng bán tài sản của các tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về nhượng bán tài sản đối với doanh nghiệp nhà nước.

3. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán và chi phí nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Điều 15. Thanh lý tài sản

1. Tổ chức tín dụng được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi; tài sản lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả và không thể nhượng bán nguyên trạng.

Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản của các tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Khi thanh lý tài sản, tổ chức tín dụng phải thành lập Hội đồng thanh lý. Đối với những tài sản pháp luật quy định phải bán đấu giá, khi thanh lý tổ chức tín dụng phải tổ chức bán đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Chương III

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Điều 16. Doanh thu

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng là số tiền thu được trong kỳ bao gồm:

a) Thu từ hoạt động kinh doanh gồm: thu từ hoạt động tín dụng, thu lãi tiền gửi, thu dịch vụ, thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng, thu lãi góp vốn, mua cổ phần, thu từ hoạt động mua bán nợ, thu về chênh lệch tỷ giá, thu từ hoạt động kinh doanh khác;

b) Thu khác gồm: các khoản thu từ việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, thu về các khoản vốn đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro; thu kinh phí quản lý đối với các công ty thành viên độc lập; thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; các khoản thu khác.

2. Bộ Tài chính quy định điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu.

Điều 17. Chi phí

Chi phí của tổ chức tín dụng là các chi phí chi trả hợp lý phát sinh trong kỳ, bao gồm:

1. Chi hoạt động kinh doanh:

a) Chi phí phải trả lãi tiền gửi; chi phí phải trả lãi tiền vay; chi hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng; chi hoạt động

kinh doanh dịch vụ ngân hàng; chi cho việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu; chi cho hoạt động mua bán nợ; chi cho hoạt động góp vốn, mua cổ phần; chi về chênh lệch tỷ giá; chi cho hoạt động kinh doanh khác;

b) Chi trích khấu hao tài sản cố định. Mức trích theo quy định chung đối với các doanh nghiệp;

c) Chi đi thuê và cho thuê tài sản;

d) Tiền lương, tiền công và chi phí có tính chất lương theo quy định;

đ) Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

e) Chi dịch vụ mua ngoài: chi thuê sửa chữa tài sản cố định, vận chuyển, điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm, công cụ lao động, phòng cháy chữa cháy, tư vấn, kiểm toán, tiền mua bảo hiểm tài sản, tiền mua bảo hiểm tai nạn con người, chi công tác phí, chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép theo quy định, chi hoa hồng, đại lý môi giới, ủy thác và các dịch vụ khác;

g) Các khoản chi phí khác:

- Chi bảo hộ lao động.

- Chi trang phục giao dịch.

- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ.

- Tiền ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng.

- Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà tổ chức tín dụng có tham gia.

- Chi cho công tác đảng, đoàn thể tại tổ chức tín dụng (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định).

- Chi trích lập các khoản dự phòng và chi tham gia tổ chức bảo toàn tiền gửi hoặc chi đóng bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

- Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi sáng kiến cải tiến; chi đào tạo lao động nâng cao tay nghề, nâng cao năng lực quản lý; chi hỗ trợ giáo dục (nếu có); chi y tế cho người lao động của tổ chức tín dụng theo chế độ quy định.

- Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại.

- Chi cho công tác bảo vệ cơ quan.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường.

- Chi lễ tân, khánh tiết, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, giao dịch, đối ngoại, chi phí hội họp.

- Chi nộp thuế môn bài, thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuế nhà đất, các loại thuế, phí và lệ phí khác.

2. Các chi phí khác của tổ chức tín dụng bao gồm:

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản (bao gồm giá trị còn lại của tài sản và các chi phí nhượng bán, thanh lý);

b) Chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ quá hạn khó đòi;

c) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

d) Chi xử lý khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này;

đ) Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được;

e) Các khoản chi hợp lý, hợp lệ khác.

Điều 18. Tổ chức tín dụng không được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh các khoản sau:

1. Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật do cá nhân gây ra không mang danh tổ chức tín dụng.

2. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, các khoản chi không có chứng từ hợp lệ.

3. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ.

4. Các khoản chi không hợp lý khác.

Điều 19.

1. Các hoạt động kinh tế phải được phản ánh trên sổ sách và báo cáo quyết toán bằng đồng Việt Nam.

2. Trong trường hợp có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 20. Tổ chức tín dụng thực hiện hạch toán doanh thu, chi phí đúng chế độ quy định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

Chương IV

LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 21. Lợi nhuận thực hiện

Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, bao gồm lợi nhuận hoạt động nghiệp vụ và lợi nhuận các hoạt động khác. Lợi nhuận của tổ chức tín dụng là khoản chênh lệch được xác định giữa tổng doanh thu phải thu trừ đi tổng các khoản chi phí phải trả hợp lý hợp lệ.

Điều 22. Phân phối lợi nhuận đối với các tổ chức tín dụng 100% vốn Nhà nước:

Lợi nhuận của các tổ chức tín dụng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

1. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn

điều lệ 5%, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.

2. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).

3. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Lợi nhuận sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được phân phối theo quy định dưới đây:

a) Trích quỹ dự phòng tài chính 10%; mức tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng;

b) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ 50%;

c) Lợi nhuận còn lại được phân phối tiếp như sau:

- Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành tổ chức tín dụng theo quy định chung đối với doanh nghiệp nhà nước.

- Trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi. Mức trích tối đa không quá ba tháng lương thực hiện.

- Số lợi nhuận còn lại sau khi trích 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

Điều 23. Phân phối lợi nhuận đối với các tổ chức tín dụng khác:

Lợi nhuận của các tổ chức tín dụng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy

định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, được phân phối như sau:

1. Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.

3. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Điều 24. Nguyên tắc sử dụng các quỹ:

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

2. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

3. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp

bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

4. Quỹ thưởng Ban điều hành tổ chức tín dụng được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc tổ chức tín dụng. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng.

5. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng. Mức thưởng do Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) và công đoàn của tổ chức tín dụng trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong tổ chức tín dụng;

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong tổ chức tín dụng có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng quyết định;

c) Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài tổ chức tín dụng có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Mức thưởng do Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng quyết định.

6. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của tổ chức tín dụng, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;

b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng;

c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của tổ chức tín dụng;

d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác;

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn của tổ chức tín dụng quản lý, sử dụng quỹ này.

Chương V

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 25. Kế toán, thống kê

1. Tổ chức tín dụng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính của tổ chức tín dụng

bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 26. Báo cáo tài chính

Cuối kỳ kế toán (quý, năm), tổ chức tín dụng phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Điều 27. Kiểm toán

1. Tổ chức tín dụng phải tổ chức kiểm toán nội bộ để kiểm toán các báo cáo tài chính của mình.

2. Việc kiểm toán báo cáo tài chính của các tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng phải được gửi cho cơ quan tài chính nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 28. Công khai báo cáo tài chính

Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quy chế tài chính

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, các tổ chức tín dụng xây dựng quy chế tài chính của mình trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện. Riêng đối với các tổ chức

tín dụng Nhà nước, quy chế tài chính phải có sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý tổ chức tín dụng, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của tổ chức tín dụng.

2. Nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước và các cổ đông giao cho tổ chức tín dụng sử dụng.

3. Quyết định hoặc ủy quyền cho Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

4. Phê duyệt phương án huy động vốn, sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn và các phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế do Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng trình và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

5. Thông qua các báo cáo tài chính

hàng năm của tổ chức tín dụng và thực hiện công bố công khai các báo cáo tài chính theo quy định; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên độc lập thuộc tổ chức tín dụng; thông qua kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm do Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng trình; cử người đại diện phần vốn tổ chức tín dụng đầu tư vào doanh nghiệp khác.

6. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) của tổ chức tín dụng, Giám đốc công ty thành viên độc lập trong việc sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn, tổ chức thực hiện kinh doanh theo kế hoạch, phương án đã được Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng phê duyệt, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

7. Chịu trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, phân phối và sử dụng các khoản lợi nhuận sau thuế theo đúng quy định.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) tổ chức tín dụng

1. Đại diện pháp nhân của tổ chức tín dụng, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, trước pháp luật và trước cơ

quan tài chính về việc điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng.

2. Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị ký nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước và các cổ đông giao.

3. Chịu trách nhiệm điều hành việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn được Hội đồng quản trị thông qua; thực hiện phương án phân phối lợi nhuận sau khi nộp các khoản ngân sách nhà nước.

4. Chịu trách nhiệm về việc huy động và sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi chủ quan gây ra cho tổ chức tín dụng.

5. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của tổ chức tín dụng.

6. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

7. Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng quản trị thông qua và gửi cơ quan tài chính nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Quyết định các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần với các tổ chức kinh tế

trong và ngoài nước theo ủy quyền của Hội đồng quản trị tổ chức tín dụng.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII

KẾ HOẠCH VÀ KIỂM TRA, THANH TRA TÀI CHÍNH

Điều 32. Kế hoạch tài chính

1. Các tổ chức tín dụng lập kế hoạch tài chính hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và gửi cho cơ quan tài chính nhà nước và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kế hoạch tài chính của các tổ chức tín dụng gồm:

a) Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn của tổ chức tín dụng;

b) Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước của tổ chức tín dụng;

c) Kế hoạch lao động, tiền lương của tổ chức tín dụng.

2. Các kế hoạch nêu trên của tổ chức tín dụng phải được Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng phê duyệt, đồng thời gửi cho cơ quan tài chính nhà nước và Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam trước ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch.

Điều 33. Bộ Tài chính thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của các tổ chức tín dụng.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Nghị định này thay thế Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ.

Điều 35. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phan Văn Khải